TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 13

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 47 291 662 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 47 290 000 **B.** 47 000 000 **C.** 47 300 000 **D.** 47 200 000

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 5 125 102, 5 121 502, 5 126 102, 5 121 492 là:

A. 5 126 102 **B.** 5 121 502 **C.** 5 125 102 **D.** 5 121 492

Câu 3. *(0,5 điểm)* Số 58 486 008 đọc là:

A. năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn không trăm linh tám

B. năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn không trăm mười tám

C. năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn không trăm linh tám

D. năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn không trăm linh chín

Câu 4. *(0,5 điểm)* Kho thứ nhất có 1417 kg thóc, kho thứ hai có gấp 2 lần kho thứ nhất, kho thứ ba ít hơn kho thứ hai 235 kg. Cả ba kho có:

A. 6850 kg **B.** 4251 kg **C.** 2599 kg **D.** 7320 kg

Câu 5. *(0,5 điểm)* Biểu thức nào có giá trị bằng (338 + 935) + 733?

A. 338 + (935 + 733) **B.** 338 × 935 + 733

C. 338 + 935 − 733 **D.** (338 + 935) × 733

Câu 6. *(0,5 điểm)* 7 tạ 1 yến = …… kg

A. 701 **B.** 71 **C.** 7010 **D.** 710

Câu 7. *(0,5 điểm)* Góc bẹt được chia thành hai góc, một góc có số đo 55°. Góc còn lại có số đo là:

A. 55° **B.** 235° **C.** 125° **D.** 35°

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình bình hành ABCD có AB = 12 cm, BC = 13 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 25 cm **B.** 50 cm **C.** 48 cm **D.** 156 cm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho các số: 1 050 074, 905 074, 957 004, 950 074, 950 704.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: ……

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Câu 10. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 235 646 + 185 722 = …….

b) 574 354 − 355 474 = …….

c) 21 343 × 3 = …….

d) 69 584 : 8 = …….

Câu 11. *(1 điểm)* Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 11 cm, cạnh BC = 23 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: ……. cm

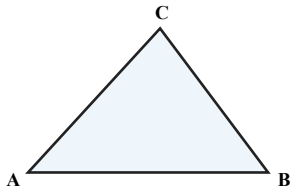
b) Cạnh DC dài: ……. cm

c) Cạnh AD dài: ……. cm

Câu 12. *(1 điểm)* Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số 358 647 là số lẻ	
b) 1 tấn = 100 kg	
c) Hai đường thẳng vuông góc tạo thành bốn góc vuông	
d) Góc tù lớn hơn góc vuông	

Câu 13. *(1 điểm)* Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Câu 14. *(1 điểm)* Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 144 m, chiều dài hơn chiều rộng 24 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: ……. m

b) Chiều rộng: ……. m

c) Diện tích: ……. m²

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 13

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	C	A	A	D	C	B

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 1 050 074, 957 004, 950 704, 950 074, 905 074

b) 1 050 074 − 905 074 = 145 000

Câu 10.

a) 235 646 + 185 722 = 421 368

b) 574 354 − 355 474 = 218 880

c) 21 343 × 3 = 64 029

d) 69 584 : 8 = 8698

Câu 11.

a) (11 + 23) × 2 = 68 (cm)

b) DC = AB = 11 cm

c) AD = BC = 23 cm

Câu 12.

a) Đ; b) S; c) Đ; d) Đ

Câu 13.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của tam giác ABC: 0 góc vuông, 3 góc nhọn, 0 góc tù.

Câu 14.

Nửa chu vi: 144 : 2 = 72 (m)

Chiều dài: (72 + 24) : 2 = 48 (m)

Chiều rộng: 48 − 24 = 24 (m)

Diện tích: 48 × 24 = 1152 (m²)